

Số: 26/2015/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2015

THÔNG TƯ

Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Lao động - Tiền lương;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn xác định chi phí tiền lương làm cơ sở lập, thẩm định, phê duyệt dự toán giá của sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước (*sau đây gọi tắt là sản phẩm, dịch vụ công ích*) để đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc Danh mục A và Danh mục B quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người lao động tham gia thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích; cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết định giá sản phẩm, dịch vụ công ích và thanh toán sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 3. Căn cứ xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích được xác định căn cứ vào định mức lao động và tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ và lao động quản lý (gồm: Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty; thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng thành viên; Kiểm soát viên; Tổng giám đốc hoặc Giám đốc; Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc; Kế toán trưởng) tham gia thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Định mức lao động do Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành làm cơ sở để xác định tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích phải bảo đảm mức trung bình tiên tiến.

3. Tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ bình quân xác định trên cơ sở hệ số lương cấp bậc, chuyên môn, nghiệp vụ, hệ số phụ cấp lương của lao động thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích nhân với mức lương cơ sở do Chính phủ quy định và hệ số điều chỉnh tăng thêm theo từng vùng; tiền lương của lao động quản lý được xác định trên cơ sở mức lương cơ bản theo hạng tổng công ty và công ty đòi hỏi để thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích. Hệ số lương, hệ số phụ cấp lương của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ và mức lương cơ bản của lao động quản lý quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Định mức lao động

1. Trên cơ sở định mức lao động hiện hành, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo rà soát, sửa đổi định mức lao động cho phù hợp, bổ sung và ban hành định mức lao động mới, bảo đảm mức trung bình tiên tiến làm cơ sở cho việc xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Căn cứ khối lượng, yêu cầu công việc của sản phẩm, dịch vụ công ích và hệ thống định mức lao động đã được rà soát, sửa đổi, bổ sung để xác định hao phí lao động tổng hợp cho sản phẩm, dịch vụ công ích và được quy đổi ra ngày công.

3. Trường hợp năm 2015 chưa hoàn thành việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung định mức lao động theo Khoản 1 Điều này thì định mức lao động để tính tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích năm 2015 không vượt quá mức đã tính trong giá sản phẩm dịch vụ công ích của năm 2014.



Điều 5. Xác định tiền lương của các loại lao động trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất; lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích được xác định theo công thức sau:

$$V_{ld} = T_{ld} \times \frac{(H_{cb} + H_{pc}) \times ML_{cs} \times (1 + H_{dc}) + CD_{\text{ăn ca}} + CD_{\text{khác}}}{26 \text{ ngày}} \quad (1)$$

Trong đó:

a) V_{ld} là tiền lương của từng loại lao động tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích;

b) T_{ld} là tổng số ngày công định mức lao động của từng loại lao động do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành để thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích;

c) H_{cb} là hệ số lương cấp bậc công việc bình quân theo định mức kinh tế kỹ thuật do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành trên cơ sở hệ số lương của từng loại lao động quy định tại Mục I và Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

d) H_{pc} là hệ số phụ cấp lương tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích, bao gồm: phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; phụ cấp khu vực; phụ cấp lưu động; phụ cấp trách nhiệm công việc; phụ cấp chức vụ; phụ cấp thu hút và hệ số không ổn định sản xuất (nếu có) quy định tại Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) ML_{cs} là mức lương cơ sở do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ (từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, mức lương cơ sở là 1.150.000 đồng/tháng được quy định tại Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức và lực lượng vũ trang);

e) H_{dc} là hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng không vượt quá hệ số 1,2 đối với địa bàn thuộc vùng I; không quá hệ số 0,9 đối với địa bàn thuộc vùng II; không quá hệ số 0,7 đối với địa bàn thuộc vùng III và không quá hệ số 0,5 đối với địa bàn thuộc vùng IV.

Địa bàn thuộc vùng I, II, III, IV được thực hiện theo địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định (từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, thực hiện theo Nghị định số 103/2014/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ);

f) $CD_{\text{ăn ca}}$ là tiền ăn giữa ca của từng loại lao động theo quy định hiện hành;

g) $CD_{\text{khác}}$ là các chế độ khác của từng loại lao động (nếu có) theo quy định hiện hành.

2. Tiền lương của lao động quản lý được xác định theo công thức sau:

$$V_{ql} = T_{ql} \times \frac{TL_{cb} + CD_{\text{ăn ca}} + CD_{\text{khác}}}{26 \text{ ngày}} \quad (2)$$

Trong đó:

a) V_{ql} là tiền lương của lao động quản lý tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích. Đối với sản phẩm, dịch vụ công ích đang trích lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng thì tiền lương của lao động quản lý được tính trong chi phí chung;

b) T_{ql} là tổng số ngày công định mức lao động của lao động quản lý do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành để thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích;

c) TL_{cb} là mức lương cơ bản bình quân theo tháng của lao động quản lý do Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không vượt quá mức lương cơ bản quy định tại Mục IV Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

d) $CD_{\text{ăn ca}}$ là tiền ăn giữa ca của lao động quản lý theo quy định hiện hành;

đ) $CD_{\text{khác}}$ là các chế độ khác của lao động quản lý (nếu có) theo quy định hiện hành.

3. Đối với các sản phẩm, dịch vụ công ích đặc thù hoặc sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trên các địa bàn đòi hỏi chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích cao hơn mức quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này thì Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định mức cụ thể, thống nhất với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước khi quyết định để bảo đảm cân đối chung.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành định mức lao động mới theo quy định tại Khoản 1, Điều 4 Thông tư này;

b) Quy định, hướng dẫn xác định chi phí tiền lương đối với từng sản phẩm, dịch vụ công ích cụ thể;

c) Tiếp nhận báo cáo của đơn vị thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích, đánh giá tình hình thực hiện tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích đã ký hợp đồng thầu hoặc đặt hàng, giao kế hoạch năm trước liền kề và tổng hợp

báo cáo theo Biểu mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 31 tháng 3 hàng năm.

2. Trách nhiệm của đơn vị thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích

a) Căn cứ vào quy định tại Thông tư này và hướng dẫn của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với từng sản phẩm, dịch vụ công ích cụ thể để tính toán, xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích làm cơ sở đấu thầu hoặc báo cáo Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đặt hàng, giao kế hoạch;

b) Xác định tiền lương được hưởng, tạm ứng tiền lương theo khối lượng, chất lượng và tiến độ thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích; thực hiện trả lương cho người lao động theo quy chế trả lương của đơn vị;

c) Đánh giá tình hình thực hiện tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích theo hợp đồng (trường hợp trúng thầu) hoặc theo quyết định đặt hàng, giao kế hoạch năm trước liền kề và báo cáo theo Biểu mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này gửi Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

3. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Tham gia ý kiến với Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc xác định tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích quy định tại Khoản 3, Điều 5 Thông tư này;

b) Tiếp nhận báo cáo đánh giá của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Thông tư này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2015.

2. Việc điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ công ích do xác định tiền lương theo quy định tại Thông tư này được thực hiện như sau:

a) Đối với sản phẩm, dịch vụ công ích theo hình thức đấu thầu thì việc điều chỉnh giá được thực hiện theo Luật đấu thầu và các văn bản có liên quan;

b) Đối với sản phẩm, dịch vụ công ích theo hình thức đặt hàng thì việc điều chỉnh giá được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ và các văn bản có liên quan;

c) Đối với sản phẩm, dịch vụ công ích theo hình thức giao kế hoạch thì việc điều chỉnh giá được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ và các văn bản có liên quan.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu khi thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định tại Thông tư này thì quỹ tiền lương thực hiện tương ứng với khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích được xác định theo mức độ hoàn thành khối lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công ích đã được Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đặt hàng, giao kế hoạch hoặc theo hợp đồng thầu.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để được hướng dẫn bổ sung kịp thời. / *le*

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TW của các Hội, đoàn thể;
- Sở LĐTBXH, Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Tập đoàn kinh tế nhà nước, Tổng công ty hạng đặc biệt;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website của Chính phủ;
- Website của Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, Vụ LĐTL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Minh Huân

PHỤ LỤC

Hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích
(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

I. LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP SẢN XUẤT

1. In tiền giấy và các giấy tờ có giá; sản xuất tiền kim loại

| NHÓM CÔNG VIỆC | BẠC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | | | |
|---|-----------------|------|------|------|------|------|------|
| | I | II | III | IV | V | VI | VII |
| a) Đếm, nhận, vận chuyển, kiểm chọn giấy bạc | 1,75 | 2,24 | 2,71 | 3,22 | 3,87 | | |
| b) In tiền giấy và các giấy tờ có giá; sản xuất tiền kim loại | 1,78 | 2,10 | 2,48 | 2,92 | 3,45 | 4,07 | 4,80 |

2. Văn hóa, xuất bản, thông tin truyền thông (Sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình phóng sự, tài liệu chuyên đề, phim truyện, thời sự, tài liệu, khoa học, phim phục vụ cho thiếu nhi; Dịch vụ phát thanh truyền hình trên mạng internet phục vụ người Việt Nam ở nước ngoài; Xuất bản sách giáo khoa, sách và tạp chí phục vụ giảng dạy và học tập, xuất bản bản đồ, sách, báo chính trị, xuất bản tạp chí, tranh ảnh, sách báo phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số).

| NHÓM CÔNG VIỆC | BẠC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | | | |
|---|-----------------|------|------|------|------|------|------|
| | I | II | III | IV | V | VI | VII |
| a) Nhóm I (điều kiện lao động bình thường) | 1,45 | 1,71 | 2,03 | 2,39 | 2,83 | 3,34 | 3,95 |
| b) Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) | 1,55 | 1,83 | 2,16 | 2,55 | 3,01 | 3,56 | 4,20 |
| c) Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) | 1,67 | 1,96 | 2,31 | 2,71 | 3,19 | 3,74 | 4,40 |

3. Dược phẩm (Sản xuất thuốc phục vụ công tác phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm đặc biệt nguy hiểm có khả năng lây truyền rất nhanh, phát tán rộng và tỷ lệ tử vong cao hoặc chưa rõ tác nhân gây bệnh; Các sản phẩm chiết tách từ huyết tương theo quy mô công nghiệp).

| NHÓM CÔNG VIỆC | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | | | |
|---|-----------------|------|------|------|------|------|------|
| | I | II | III | IV | V | VI | VII |
| a) Nhóm I (điều kiện lao động bình thường) | 1,45 | 1,71 | 2,03 | 2,39 | 2,83 | 3,34 | 3,95 |
| b) Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) | 1,55 | 1,83 | 2,16 | 2,55 | 3,01 | 3,56 | 4,20 |
| c) Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) | 1,85 | 2,18 | 2,56 | 3,01 | 3,54 | 4,17 | 4,90 |

4. Địa chất, khí tượng thủy văn, đo đạc bản đồ (Hoạt động điều tra cơ bản về địa chất, khí tượng thủy văn, đo đạc bản đồ, tài nguyên nước, môi trường biển, hải đảo; khảo sát, thăm dò, điều tra về tài nguyên đất đai, nước, khoáng sản và các loại tài nguyên thiên nhiên).

| NHÓM CÔNG VIỆC | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | | | |
|---|-----------------|------|------|------|------|------|------|
| | I | II | III | IV | V | VI | VII |
| a) Nhóm I (điều kiện lao động bình thường) | 1,67 | 1,96 | 2,31 | 2,71 | 3,19 | 3,74 | 4,40 |
| b) Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) | 1,78 | 2,10 | 2,48 | 2,92 | 3,45 | 4,07 | 4,80 |
| c) Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) | 2,05 | 2,40 | 2,81 | 3,29 | 3,85 | 4,51 | 5,28 |

5. Quản lý, bảo trì, duy tu các công trình giao thông, đê điều, nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản (Quản lý, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, giao thông đường bộ, đường thủy nội địa; Quản lý, duy tu công trình đê điều, công trình phân lũ và các công trình phòng chống thiên tai; Quản lý, khai thác, duy tu các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá; Dịch vụ hậu cần nghề cá trên các vùng biển xa; Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc cây trồng, giống vật

nuôi, giống thủy sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Sản xuất sản phẩm kích dục tổ cho cá đẻ HCG; Quản lý khai thác công trình thủy lợi; công trình thủy nông kè đá lấn biển)

| NHÓM CÔNG VIỆC | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | | | |
|---|-----------------|------|------|------|------|------|------|
| | I | II | III | IV | V | VI | VII |
| a) Nhóm I (điều kiện lao động bình thường) | 1,55 | 1,83 | 2,16 | 2,55 | 3,01 | 3,56 | 4,20 |
| b) Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) | 1,67 | 1,96 | 2,31 | 2,71 | 3,19 | 3,74 | 4,40 |
| c) Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) | 1,85 | 2,18 | 2,56 | 3,01 | 3,54 | 4,17 | 4,90 |

6. Dịch vụ công ích đô thị; cung cấp điện, nước sạch (Dịch vụ: vận tải công cộng tại các đô thị; quản lý công viên, trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay; cấp, thoát nước đô thị; cấp điện, chiếu sáng đô thị; thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, vệ sinh công cộng, dịch vụ tang lễ, nghĩa trang đô thị; Cung cấp điện, nước sạch cho vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo).

| NHÓM CÔNG VIỆC | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | | | |
|---|-----------------|------|------|------|------|------|------|
| | I | II | III | IV | V | VI | VII |
| a) Nhóm I (điều kiện lao động bình thường) | 1,55 | 1,83 | 2,16 | 2,55 | 3,01 | 3,56 | 4,20 |
| b) Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) | 1,67 | 1,96 | 2,31 | 2,71 | 3,19 | 3,74 | 4,40 |
| c) Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) | 1,78 | 2,10 | 2,48 | 2,92 | 3,45 | 4,07 | 4,80 |

7. Trồng bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sinh thái, rừng ngập mặn lấn biển

| NHÓM CÔNG VIỆC | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | | |
|--|-----------------|------|------|------|------|------|
| | I | II | III | IV | V | VI |
| a) Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng kinh tế và rừng phòng hộ trung du, ven biển | 1,67 | 2,01 | 2,42 | 2,90 | 3,49 | 4,20 |
| b) Giống cây rừng, trồng chăm sóc, bảo vệ rừng kinh tế và rừng phòng hộ vùng núi cao | 1,78 | 2,13 | 2,56 | 3,06 | 3,67 | 4,40 |
| c) Điều tra rừng, chống cháy rừng | 1,95 | 2,34 | 2,82 | 3,39 | 4,07 | 4,90 |

8. Dịch vụ điều hành bay; quản lý, bảo trì cảng hàng không

| CHỨC DANH | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | |
|---|-----------------|------|------|------|------|
| | I | II | III | IV | V |
| a) Kiểm soát viên không lưu | | | | | |
| - Cấp I | 2,23 | 2,58 | 3,00 | 3,48 | 4,03 |
| - Cấp II | 2,90 | 3,27 | 3,69 | 4,16 | 4,70 |
| - Cấp III | 3,80 | 4,20 | 4,63 | 5,11 | 5,65 |
| b) Không báo, thủ tục bay, hiệp đồng thông báo bay, kiểm soát mặt đất, tìm kiếm cứu nạn, khí tượng hàng không | | | | | |
| - Cấp I | 2,00 | 2,35 | 2,76 | 3,24 | 3,80 |
| - Cấp II | 2,10 | 2,45 | 2,86 | 3,34 | 3,90 |
| c) An ninh, an toàn hàng không | | | | | |
| - Cấp I | 1,95 | 2,27 | 2,65 | 3,09 | 3,60 |
| - Cấp II | 2,05 | 2,40 | 2,81 | 3,29 | 3,85 |
| - Cấp III | 2,15 | 2,53 | 2,99 | 3,52 | 4,15 |
| d) Công nhân kỹ thuật hàng không | | | | | |
| - Cấp I | | | | | |
| + Loại I | 2,08 | 2,36 | 2,69 | 3,06 | 3,48 |
| + Loại II | 2,15 | 2,47 | 2,84 | 3,28 | 3,75 |
| - Cấp II | | | | | |
| + Loại I | 2,68 | 3,00 | 3,35 | 3,75 | 4,18 |
| + Loại II | 2,80 | 3,17 | 3,59 | 4,06 | 4,60 |
| - Cấp III | | | | | |
| + Loại I | 3,38 | 3,70 | 4,06 | 4,45 | 4,88 |
| + Loại II | 3,60 | 3,97 | 4,39 | 4,84 | 5,35 |

9. Dịch vụ bảo đảm hàng hải: hoa tiêu, thông tin duyên hải, bảo đảm an toàn hàng hải; đóng mới, sửa chữa các phương tiện thủy chuyên dùng phục vụ tìm kiếm cứu nạn

a) Hoa tiêu

| CHỨC DANH | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | |
|--------------|-----------------|------|
| | I | II |
| - Ngoại hạng | 6,16 | |
| - Hạng I | 5,19 | 5,75 |
| - Hạng II | 4,16 | 4,68 |
| - Hạng III | 3,30 | 3,73 |

b) Công nhân các trạm đèn sông, đèn biển

| CHỨC DANH | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | |
|--|-----------------|------|------|------|------|
| | I | II | III | IV | V |
| - Quản lý vận hành luồng tàu sông | 1,65 | 2,08 | 2,63 | 3,19 | 3,91 |
| - Trạm đèn biển xa đất liền dưới 50 hải lý | 1,75 | 2,22 | 2,79 | 3,58 | 4,68 |
| - Trạm đèn biển xa đất liền từ 50 hải lý trở lên | 1,93 | 2,39 | 2,95 | 3,80 | 4,92 |

c) Thông tin chuyên hải

| CHỨC DANH | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | | | | |
|--------------------------------------|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|
| | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII |
| - Khai thác viên | | | | | | | | |
| + <i>Trình độ cao đẳng trở lên</i> | 2,35 | 2,66 | 3,10 | 3,68 | 4,36 | | | |
| + <i>Trình độ trung cấp</i> | 1,93 | 2,39 | 2,80 | 3,30 | 3,91 | | | |
| + <i>Trình độ công nhân kỹ thuật</i> | 1,60 | 2,01 | 2,44 | 2,85 | 3,30 | | | |
| - Kiểm soát viên về khai thác | | | | | | | | |
| + <i>Trình độ đại học trở lên</i> | 2,81 | 3,12 | 3,53 | 4,06 | 4,68 | | | |
| + <i>Trình độ cao đẳng</i> | 2,35 | 2,66 | 3,08 | 3,57 | 4,16 | | | |
| - Kiểm soát viên kỹ thuật | | | | | | | | |
| + <i>Trình độ đại học trở lên</i> | 2,99 | 3,35 | 3,85 | 4,43 | 5,19 | | | |
| + <i>Trình độ cao đẳng</i> | 2,51 | 2,88 | 3,37 | 3,97 | 4,68 | | | |
| - Kỹ thuật viên | | | | | | | | |
| + <i>Trình độ đại học trở lên</i> | | | | | | | | |
| Loại I | 2,34 | 2,65 | 2,96 | 3,27 | 3,58 | 3,89 | 4,20 | 4,51 |
| Loại II | 2,45 | 2,78 | 3,10 | 3,43 | 3,76 | 4,07 | 4,51 | 4,80 |
| + <i>Trình độ cao đẳng trở xuống</i> | | | | | | | | |
| Loại I | 1,55 | 1,83 | 2,16 | 2,55 | 3,01 | 3,56 | 4,20 | |
| Loại II | 1,78 | 2,10 | 2,48 | 2,92 | 3,45 | 4,07 | 4,80 | |

d) Đóng mới, sửa chữa các phương tiện thủy chuyên dùng phục vụ tìm kiếm cứu nạn; cơ khí, điện, điện tử - tin học

| NHÓM CÔNG VIỆC | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | | | |
|--|-----------------|------|------|------|------|------|------|
| | I | II | III | IV | V | VI | VII |
| - Nhóm I (điều kiện lao động bình thường) | 1,55 | 1,83 | 2,16 | 2,55 | 3,01 | 3,56 | 4,20 |
| - Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) | 1,67 | 1,96 | 2,31 | 2,71 | 3,19 | 3,74 | 4,40 |
| - Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) | 1,78 | 2,10 | 2,48 | 2,92 | 3,45 | 4,07 | 4,80 |

đ) Xây dựng công trình bảo đảm an toàn hàng hải

| NHÓM CÔNG VIỆC | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | | | |
|--|-----------------|------|------|------|------|------|------|
| | I | II | III | IV | V | VI | VII |
| - Nhóm I (điều kiện lao động bình thường) | 1,55 | 1,83 | 2,16 | 2,55 | 3,01 | 3,56 | 4,20 |
| - Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) | 1,67 | 1,96 | 2,31 | 2,71 | 3,19 | 3,74 | 4,40 |
| - Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) | 1,85 | 2,18 | 2,56 | 3,01 | 3,54 | 4,17 | 4,90 |

e) Thuyền viên và công nhân viên tàu trực vớt và cứu hộ, tàu thả phao, tàu tìm kiếm cứu nạn hàng hải

| CHỨC DANH THEO LOẠI TÀU | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | | |
|---|-----------------|------|------------------------|------|--------------|------|
| | Dưới 3000 CV | | Từ 3000 CV đến 4000 CV | | Trên 4000 CV | |
| * Tàu trực vớt và cứu hộ, tàu thả phao | | | | | | |
| - Thuyền trưởng | 5,19 | 5,41 | 5,41 | 5,75 | 5,75 | 6,10 |
| - Máy trưởng | 4,92 | 5,19 | 5,19 | 5,41 | 5,41 | 5,75 |
| - Đại phó, máy 2 | 4,56 | 4,88 | 4,88 | 5,19 | 5,19 | 5,41 |
| - Thuyền phó 2, máy 3 | 4,37 | 4,68 | 4,68 | 4,92 | 4,92 | 5,19 |
| - Thuyền phó 3, máy 4 | 4,16 | 4,37 | 4,37 | 4,68 | 4,68 | 4,92 |
| - Sĩ quan điện | 4,16 | 4,37 | 4,37 | 4,68 | 4,68 | 4,92 |
| - Sĩ quan kinh tế, vô tuyến điện và thủy thủ trưởng | 3,50 | 3,73 | 3,73 | 3,91 | 3,91 | 4,16 |
| CHỨC DANH KHÔNG THEO LOẠI TÀU | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | | |
| | I | II | III | IV | | |
| - Thợ máy kiêm cơ khí | 2,51 | 2,83 | 3,28 | 3,91 | | |
| - Thợ máy, điện, vô tuyến điện | 2,35 | 2,66 | 3,12 | 3,73 | | |
| - Thủy thủ | 2,18 | 2,59 | 3,08 | 3,73 | | |
| - Phục vụ viên | 1,75 | 1,99 | 2,35 | 2,66 | | |
| - Cấp dưỡng | 1,93 | 2,38 | 2,74 | 3,15 | | |

| CHỨC DANH THEO LOẠI TÀU | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | | | | |
|--|-----------------|------|------------------------|------|--------------|------|------|--|
| | Dưới 3000 CV | | Từ 3000 CV đến 4000 CV | | Trên 4000 CV | | | |
| * Tìm kiếm cứu nạn hàng hải | | | | | | | | |
| - Thuyền trưởng | 5,45 | 5,68 | 5,68 | 6,04 | 6,04 | 6,41 | | |
| - Máy trưởng | 5,17 | 5,45 | 5,45 | 5,68 | 5,68 | 6,04 | | |
| - Đại phó, máy 2 | 4,79 | 5,12 | 5,12 | 5,45 | 5,45 | 5,68 | | |
| - Thuyền phó 2, máy 3, bác sĩ tàu | 4,59 | 4,91 | 4,91 | 5,17 | 5,17 | 5,45 | | |
| - Thuyền phó 3, máy 4, y sĩ tàu | 4,37 | 4,59 | 4,59 | 4,91 | 4,91 | 5,17 | | |
| - Sĩ quan điện, y tá tàu | 4,37 | 4,59 | 4,59 | 4,91 | 4,91 | 5,17 | | |
| - Sĩ quan kinh tế, vô tuyến điện và thủy thủ trưởng, nhân viên cứu nạn | 3,68 | 3,92 | 3,92 | 4,11 | 4,11 | 4,37 | | |
| CHỨC DANH KHÔNG THEO LOẠI TÀU | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | | | | |
| | I | | II | | III | | IV | |
| - Thợ máy kiêm cơ khí | 2,64 | | 2,97 | | 3,44 | | 4,11 | |
| - Thợ máy, điện, vô tuyến điện | 2,47 | | 2,79 | | 3,28 | | 3,92 | |
| - Thủy thủ | 2,29 | | 2,72 | | 3,23 | | 3,92 | |
| - Phục vụ viên | 1,84 | | 2,09 | | 2,47 | | 2,79 | |
| - Cấp dưỡng | 2,03 | | 2,50 | | 2,88 | | 3,31 | |

f) Thuyền viên và công nhân viên tàu vận tải biển, vận tải sông
- Tàu vận tải biển, vận tải sông không theo loại tàu

| CHỨC DANH KHÔNG THEO LOẠI TÀU | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | |
|--|-----------------|------|------|------|
| | I | II | III | IV |
| *Tàu vận tải biển | | | | |
| + Thủy thủ | 2,18 | 2,59 | 3,08 | 3,73 |
| + Thợ máy kiêm cơ khí, thợ bơm | 2,51 | 2,93 | 3,49 | 4,16 |
| + Thợ máy, điện, vô tuyến điện | 2,35 | 2,72 | 3,25 | 3,91 |
| + Phục vụ viên | 1,75 | 1,99 | 2,35 | 2,66 |
| + Cấp dưỡng | 1,93 | 2,38 | 2,74 | 3,15 |
| *Tàu vận tải sông và sang ngang | | | | |
| + Thủy thủ | | | | |
| Vận tải dọc sông | 1,93 | 2,18 | 2,51 | 2,83 |
| Vận tải sang ngang | 2,12 | 2,39 | 2,76 | 3,11 |
| + Thợ máy, thợ điện | | | | |
| Vận tải dọc sông | 2,05 | 2,35 | 2,66 | 2,99 |
| Vận tải sang ngang | 2,25 | 2,58 | 2,92 | 3,28 |
| + Phục vụ viên | 1,55 | 1,75 | 2,05 | 2,35 |

- Tàu vận tải biển theo loại tàu

| CHỨC DANH THEO LOẠI TÀU | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | | | | | | | | |
|----------------------------------|-----------------|------|------------------------|------|-------------------------|------|--------------------------|------|--------------------------|------|----------------------|------|
| | Dưới 200 GRT | | Từ 200 GRT đến 499 GRT | | Từ 500 GRT đến 1599 GRT | | Từ 1600 GRT đến 5999 GRT | | Từ 6000 GRT đến 9999 GRT | | Từ 10000 GRT trở lên | |
| + Thuyền trưởng | 4,56 | 4,88 | 4,88 | 5,19 | 5,19 | 5,41 | 5,41 | 5,75 | 6,16 | 6,50 | 6,65 | 7,15 |
| + Máy trưởng | 4,36 | 4,56 | 4,56 | 4,88 | 4,88 | 5,19 | 5,19 | 5,41 | 5,75 | 6,16 | 6,28 | 6,65 |
| + Đại phó, máy 2 | 4,14 | 4,36 | 4,36 | 4,56 | 4,56 | 4,88 | 4,88 | 5,19 | 5,41 | 5,75 | 5,94 | 6,28 |
| + Thuyền phó 2, máy 3 | 3,66 | 3,91 | 3,91 | 4,16 | 4,16 | 4,37 | 4,37 | 4,68 | 4,88 | 5,19 | 5,28 | 5,62 |
| + Thuyền phó 3, máy 4 | | | | | 3,91 | 4,16 | 4,16 | 4,37 | 4,68 | 4,88 | 5,00 | 5,28 |
| + Sĩ quan điện | | | | | 3,91 | 4,16 | 4,16 | 4,37 | 4,68 | 4,88 | 5,00 | 5,28 |
| + Sĩ quan kinh tế, vô tuyến điện | | | | | 3,66 | 3,91 | 3,91 | 4,16 | 4,37 | 4,68 | 4,68 | 5,00 |
| + Thủy thủ trưởng | | | 3,50 | 3,66 | 3,66 | 3,91 | 3,91 | 4,16 | 4,37 | 4,68 | 4,68 | 5,00 |

- Tàu vận tải sông theo loại tàu

| CHỨC DANH THEO LOẠI TÀU | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | | | | |
|----------------------------|-----------------|------|---------|------|----------|------|---------|------|
| | Loại I | | Loại II | | Loại III | | Loại IV | |
| + Thuyền trưởng | 2,81 | 2,99 | 3,73 | 3,91 | 4,14 | 4,36 | 4,68 | 4,92 |
| + Đại phó, máy trưởng | 2,51 | 2,66 | 3,17 | 3,30 | 3,55 | 3,76 | 4,16 | 4,37 |
| + Thuyền phó 2, máy 2 | | | 2,66 | 2,81 | 2,93 | 3,10 | 3,55 | 3,76 |

Ghi chú:

Loại I: Phương tiện không có động cơ có trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn, phương tiện có trọng tải động cơ có công suất máy chính từ 5 CV đến 15 CV hoặc sức chở từ 5 người đến 12 người;

Loại II: Tàu khách có sức chở từ trên 12 người đến 50 người, phà có trọng tải toàn phần đến 50 tấn, đoàn lai có trọng tải toàn phần đến 400 tấn, phương tiện có tổng công suất máy chính từ trên 15 CV đến 150 CV;

Loại III: Tàu khách có sức chở từ trên 50 người đến dưới 100 người, phà có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 150 tấn, phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 150 tấn đến dưới 500 tấn, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 400 tấn đến 1000 tấn, phương tiện có tổng công suất máy chính từ trên 150 CV đến 400 CV;

Loại IV: Tàu khách có sức chở trên 100 người, phà có trọng tải toàn phần trên 150 tấn, phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 500 tấn, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn, phương tiện có tổng công suất máy chính trên 400 CV.

10. Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích

| CHỨC DANH | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | |
|--|-----------------|------|------|------|------|
| | I | II | III | IV | V |
| a) Vận chuyển bưu chính | 1,52 | 1,93 | 2,39 | 2,84 | 3,30 |
| b) Khai thác bưu chính và phát hành báo chí | 1,65 | 2,08 | 2,55 | 3,06 | 3,73 |
| c) Khai thác điện thoại, giao dịch, tiếp thị, mua, bán sản phẩm và dịch vụ | 1,60 | 2,01 | 2,44 | 2,85 | 3,30 |
| d) Kiểm soát viên doanh thác bưu chính viễn thông, tài chính bưu điện | 1,93 | 2,39 | 2,80 | 3,30 | 3,91 |
| đ) Kiểm soát viên kỹ thuật | 2,18 | 2,55 | 2,98 | 3,50 | 4,16 |

11. Vận chuyển, cung ứng hàng hóa và dịch vụ thiết yếu phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa

| CHỨC DANH | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | |
|---|-----------------|------|------|------|------|
| | I | II | III | IV | V |
| a) GIAO NHẬN HÀNG HOÁ | | | | | |
| - Giao nhận hàng hoá, mua và bán hàng hoá | 1,80 | 2,28 | 2,86 | 3,38 | 3,98 |
| - Thủ kho | 1,75 | 2,21 | 2,78 | 3,30 | 3,85 |
| - Bảo vệ tuần tra, canh gác tại các kho | 1,75 | 2,15 | 2,70 | 3,20 | 3,75 |
| - Bảo quản và giao nhận hàng hoá trong các kho, giao nhận hàng sông | 1,45 | 1,77 | 2,28 | 2,79 | 3,30 |
| b) BỐC XẾP | | | | | |
| - Cơ giới | | | | | |
| + Loại I | 2,25 | 2,85 | 3,55 | 4,30 | |
| + Loại II | 2,55 | 3,20 | 3,90 | 4,68 | |
| - Thủ công | 2,20 | 2,85 | 3,56 | 4,35 | |

12. Kiểm định kỹ thuật phương tiện giao thông cơ giới

| CHỨC DANH | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII |
| a) Kỹ sư cao cấp | 6,20 | 6,56 | 6,92 | 7,28 | 7,64 | 8,00 | | | | | | |
| b) Kỹ sư chính | 4,40 | 4,74 | 5,08 | 5,42 | 5,76 | 6,10 | 6,44 | 6,78 | | | | |
| c) Kỹ sư | 2,34 | 2,67 | 3,00 | 3,33 | 3,66 | 3,99 | 4,32 | 4,65 | 4,98 | | | |
| d) Nhân viên kỹ thuật | 1,65 | 1,83 | 2,01 | 2,19 | 2,37 | 2,55 | 2,73 | 2,91 | 3,09 | 3,27 | 3,45 | 3,63 |

13. Một số chức danh công việc đặc thù

a) Tàu công trình nạo vét biển

| CHỨC DANH THEO LOẠI TÀU | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | |
|--|--|------|---|------|
| | Tàu hút, tàu cuốc từ 300m ³ /h đến dưới 800m ³ /h | | Tàu hút, tàu cuốc từ 800m ³ /h trở lên | |
| - Thuyền trưởng tàu hút bọng | 5,19 | 5,41 | 5,41 | 5,75 |
| - Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu NV bằng gầu ngoạm | 4,92 | 5,19 | 5,19 | 5,41 |
| - Điện trưởng, đại phó tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, tàu hút bọng; thuyền phó 2, máy 3 tàu hút bọng; máy 3, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu NV bằng gầu ngoạm | 4,37 | 4,68 | 4,68 | 4,92 |
| - Đại phó, máy 2 tàu hút bọng; máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu NV bằng gầu ngoạm | 4,68 | 4,92 | 4,92 | 5,19 |
| - Thuyền phó 2 tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút; thuyền phó 3, máy 4 tàu hút bọng; máy 3, kỹ thuật viên cuốc 3 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu NV bằng gầu ngoạm | 4,16 | 4,37 | 4,37 | 4,68 |
| - Thuyền phó 3 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu NV bằng gầu ngoạm, kỹ thuật viên cuốc 3 tàu hút bọng | 3,91 | 4,16 | 4,16 | 4,37 |
| - Quản trị trưởng, thủy thủ trưởng | 3,50 | 3,73 | 3,73 | 3,91 |
| CHỨC DANH KHÔNG THEO LOẠI TÀU | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | |
| | I | II | III | IV |
| - thợ máy kiêm cơ khí | 2,51 | 2,83 | 3,28 | 3,91 |
| - thợ máy, điện, điện báo | 2,35 | 2,66 | 3,12 | 3,73 |
| - Thủy thủ, thợ cuốc | 2,18 | 2,59 | 3,08 | 3,73 |
| - Phục vụ viên | 1,75 | 1,99 | 2,35 | 2,66 |
| - Cấp dưỡng | 1,93 | 2,38 | 2,74 | 3,15 |

b) Tàu công trình nạo vét sông

| CHỨC DANH THEO LOẠI TÀU | BẬC/HỆ SỐ LƯỢNG | | | | | | | |
|------------------------------------|-----------------------------------|------|--|------|---|------|------|--|
| | Tàu hút dưới 150m ³ /h | | Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h | | Tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h | | | |
| - Thuyền trưởng | 3,91 | 4,16 | 4,37 | 4,68 | 4,88 | 5,19 | | |
| - Máy trưởng | 3,50 | 3,73 | 4,16 | 4,37 | 4,71 | 5,07 | | |
| - Điện trưởng | | | | | 4,16 | 4,36 | | |
| - Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1 | 3,48 | 3,71 | 4,09 | 4,30 | 4,68 | 4,92 | | |
| - Máy 3, kỹ thuật viên cuốc 2 | 3,17 | 3,50 | 3,73 | 3,91 | 4,37 | 4,68 | | |
| - Máy 4, kỹ thuật viên cuốc 3 | | | | | 4,16 | 4,36 | | |
| - Quản trị trưởng, thủy thủ trưởng | | | | | 3,50 | 3,73 | | |
| CHỨC DANH KHÔNG THEO LOẠI TÀU | BẬC/HỆ SỐ LƯỢNG | | | | | | | |
| | I | | II | | III | | IV | |
| - Thợ máy, điện, điện báo | 2,05 | | 2,35 | | 2,66 | | 2,99 | |
| - Thủy thủ | 1,93 | | 2,18 | | 2,51 | | 2,83 | |
| - Phục vụ viên | 1,55 | | 1,75 | | 2,05 | | 2,35 | |
| - Cấp dưỡng | 1,75 | | 1,99 | | 2,35 | | 2,66 | |

c) Thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc

| CHỨC DANH | Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV | | Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc | |
|-----------------------|--|------|---|------|
| | Cấp bậc thợ | | | |
| | I | II | I | II |
| - Thuyền trưởng | 3,73 | 3,91 | 4,14 | 4,36 |
| - Thuyền phó 1, máy 1 | 3,17 | 3,30 | 3,55 | 3,76 |
| - Thuyền phó 2, máy 2 | 2,66 | 2,81 | 2,93 | 3,10 |

d) Thợ lặn

| CHỨC DANH | BẬC/HỆ SỐ LƯỢNG | | | |
|------------------|-----------------|------|------|------|
| | I | II | III | IV |
| - Thợ lặn | 2,99 | 3,28 | 3,72 | 4,15 |
| - Thợ lặn cấp I | 4,67 | 5,27 | | |
| - Thợ lặn cấp II | 5,75 | | | |

II. LAO ĐỘNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ, THỪA HÀNH, PHỤC VỤ

1. Lao động chuyên môn, nghiệp vụ

| CHỨC DANH | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | | | | | | | | |
|---------------------------------------|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII |
| a) Chuyên viên cao cấp, kỹ sư cao cấp | 5,58 | 5,92 | 6,26 | 6,60 | | | | | | | | |
| b) Chuyên viên chính, kỹ sư chính | 4,00 | 4,33 | 4,66 | 4,99 | 5,32 | 5,65 | | | | | | |
| c) Chuyên viên, kỹ sư | 2,34 | 2,65 | 2,96 | 3,27 | 3,58 | 3,89 | 4,20 | 4,51 | | | | |
| d) Cán sự, kỹ thuật viên | 1,80 | 1,99 | 2,18 | 2,37 | 2,56 | 2,75 | 2,94 | 3,13 | 3,32 | 3,51 | 3,70 | 3,89 |

2. Lao động bảo vệ, thừa hành, phục vụ

| CHỨC DANH | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | | | | | | | | | |
|----------------------|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII |
| a) Bảo vệ | 1,65 | 1,99 | 2,40 | 2,72 | 3,09 | | | | | | | |
| b) Nhân viên văn thư | 1,35 | 1,53 | 1,71 | 1,89 | 2,07 | 2,25 | 2,43 | 2,61 | 2,79 | 2,97 | 3,15 | 3,33 |
| c) Nhân viên phục vụ | 1,00 | 1,18 | 1,36 | 1,54 | 1,72 | 1,90 | 2,08 | 2,26 | 2,44 | 2,62 | 2,80 | 2,98 |

3. Lái xe

| NHÓM XE | BẬC/HỆ SỐ LƯƠNG | | | |
|--|-----------------|------|------|------|
| | I | II | III | IV |
| a) Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế | 2,18 | 2,57 | 3,05 | 3,60 |
| b) Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế | 2,35 | 2,76 | 3,25 | 3,82 |
| c) Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế | 2,51 | 2,94 | 3,44 | 4,05 |
| d) Xe tải, xe cầu từ 16,5 tấn đến dưới 25 tấn, xe khách từ 60 ghế đến dưới 80 ghế | 2,66 | 3,11 | 3,64 | 4,20 |
| đ) Xe tải, xe cầu từ 25 tấn đến dưới 40 tấn, xe khách từ 80 ghế trở lên | 2,99 | 3,50 | 4,11 | 4,82 |
| e) Xe tải, xe cầu từ 40 tấn trở lên | 3,20 | 3,75 | 4,39 | 5,15 |

III. PHỤ CẤP LƯƠNG

1. Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm gồm 4 mức: 0,1; 0,2; 0,3 và 0,4 áp dụng đối với người lao động làm nghề, công việc có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

2. Phụ cấp khu vực gồm 7 mức: 0,1; 0,2; 0,3; 0,4; 0,5; 0,7 và 1,0 áp dụng đối với người lao động làm việc ở địa bàn mà Nhà nước quy định cán bộ, công chức làm việc ở địa bàn này được hưởng phụ cấp khu vực.

3. Phụ cấp lưu động gồm 3 mức: 0,6; 0,4 và 0,2 áp dụng đối với người lao động làm nghề, công việc phải thường xuyên thay đổi địa điểm làm việc và nơi ở, như thi công các công trình xây dựng; khảo sát, tìm kiếm, khoan thăm dò khoáng sản; khảo sát, đo đạc địa hình, địa chính, khảo sát xây dựng chuyên ngành, sửa chữa, duy tu đường bộ, đường sắt; nạo vét công trình đường thủy và công việc có điều kiện tương tự.

4. Phụ cấp trách nhiệm công việc gồm 4 mức: 0,5; 0,3; 0,2 và 0,1 áp dụng đối với người lao động làm một số công việc thuộc công tác quản lý (như tổ trưởng, tổ phó, đội trưởng, đội phó, quản đốc, đốc công, trưởng ca, phó trưởng ca, trưởng kíp, phó trưởng kíp và chức danh tương tự) hoặc công việc đòi hỏi trách nhiệm cao (như thủ quỹ, thủ kho, kiểm ngân và chức danh tương tự).

5. Phụ cấp thu hút gồm 4 mức: 20%, 30%, 50% và 70% so với mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chuyên môn, nghiệp vụ cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo, áp dụng đối với người lao động đến làm ở vùng kinh tế mới, vùng có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn, công trình cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện mà Nhà nước quy định có phụ cấp thu hút.

Để tính phụ cấp thu hút vào công thức (1) của Thông tư này thì phải quy đổi mức phụ cấp thu hút thành hệ số phụ cấp như sau:

Ví dụ 1: Nhóm lao động được hưởng phụ cấp thu hút mức 20%, có hệ số lương cấp bậc bình quân là 3,0 thì hệ số phụ cấp thu hút để tính vào công thức (1) được quy đổi thành $20\% \times 3,0 = 0,6$.

6. Phụ cấp chức vụ: áp dụng đối với Trưởng phòng, Phó trưởng phòng (ban), gồm:

| CHỨC DANH | HỆ SỐ PHỤ CẤP | |
|------------------------------------|-----------------------------|---------|
| | Tổng công ty và tương đương | Công ty |
| a) Trưởng phòng và tương đương | 0,6 | 0,5 |
| b) Phó trưởng phòng và tương đương | 0,5 | 0,4 |

Ghi chú:

- Hệ số phụ cấp chức vụ theo hạng Tổng công ty và tương đương áp dụng đối với những sản phẩm, dịch vụ công ích đòi hỏi đơn vị thực hiện phải có quy mô lớn tương đương hạng tổng công ty.

- Hệ số phụ cấp chức vụ theo hạng công ty áp dụng đối với các sản phẩm, dịch vụ công ích còn lại.

7. Hệ số không ổn định sản xuất: không quá 15% lương cấp bậc, chức vụ, áp dụng đối với các công trình xây dựng cơ bản có tính chất không ổn định.

Để tính hệ số không ổn định sản xuất vào công thức (1) của Thông tư này thì phải quy đổi hệ số không ổn định sản xuất như sau:

Ví dụ 2: Nhóm lao động được hưởng hệ số không ổn định sản xuất mức 10%, có hệ số lương cấp bậc bình quân là 3,0 thì hệ số không ổn định sản xuất để tính vào công thức (1) được quy đổi thành $10\% \times 3,0 = 0,3$.

IV. LAO ĐỘNG QUẢN LÝ

| CHỨC DANH | MỨC LƯƠNG CƠ BẢN (Triệu đồng/tháng) | |
|--|--|---------|
| | Tổng công ty và tương đương | Công ty |
| 1. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty | 31 | 27 |
| 2. Tổng giám đốc, Giám đốc | 30 | 26 |
| 3. Thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên chuyên trách, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc | 27 | 23 |
| 4. Kế toán trưởng | 25 | 21 |

Ghi chú:

- Mức lương theo hạng Tổng công ty và tương đương áp dụng đối với những sản phẩm, dịch vụ công ích đòi hỏi đơn vị thực hiện phải có quy mô lớn tương đương hạng tổng công ty.

- Mức lương theo hạng công ty áp dụng đối với các sản phẩm, dịch vụ công ích còn lại./.

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TIỀN LƯƠNG TRONG GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
NĂM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

| Stt | Danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích | Tên đơn vị trúng thầu hoặc được đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện | Loại lao động | H _{cb} | H _{pc} | H _{đc} | TL _{cb} | CD _{ăn ca} | CD _{khác} | Vùng áp dụng | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|---|--|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|---------------------|--------------------|--------------|---------|
| 1 | Sản phẩm A | Công ty A | - Lao động trực tiếp | | | | | | | | |
| | | | - Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ | | | | | | | | |
| | | | - Lao động quản lý | | | | | | | | |
| 2 | Dịch vụ B | Công ty B | - Lao động trực tiếp | | | | | | | | |
| | | | - Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ | | | | | | | | |
| | | | - Lao động quản lý | | | | | | | | |
| 3 | | | - Lao động trực tiếp | | | | | | | | |
| | | | - Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ | | | | | | | | |
| | | | - Lao động quản lý | | | | | | | | |

Ghi chú: (1) H_{cb}, H_{pc}, H_{đc}, TL_{cb}, ML_{ngày công}, CD_{ăn ca} và CD_{khác} theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH. Trong đó, H_{đc} được tính bình quân gia quyền theo từng loại lao động.

(2) Vùng áp dụng: địa bàn thuộc vùng I, II, III, IV được thực hiện theo địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định (từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, thực hiện theo Nghị định số 103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2014 của Chính phủ). Trường hợp sản phẩm dịch vụ do công ty thực hiện ở nhiều địa bàn thì ghi theo vùng chủ yếu (ví dụ: Sản phẩm A có Vùng áp dụng là II).

(3) Tên sản phẩm, dịch vụ ghi theo danh mục A và danh mục B quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TIỀN LƯƠNG TRONG GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
NĂM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

| Stt | Danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích | Loại lao động | H _{cb} | H _{pc} | H _{đc} | TL _{cb} | CĐ _{ăn ca} | CĐ _{khác} | Vùng áp dụng | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|--|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|---------------------|--------------------|--------------|---------|
| 1 | Sản phẩm A | - Lao động trực tiếp | | | | | | | | |
| | | - Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ | | | | | | | | |
| | | - Lao động quản lý | | | | | | | | |
| 2 | Dịch vụ B | - Lao động trực tiếp | | | | | | | | |
| | | - Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ | | | | | | | | |
| | | - Lao động quản lý | | | | | | | | |
| 3 | | - Lao động trực tiếp | | | | | | | | |
| | | - Lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ | | | | | | | | |
| | | - Lao động quản lý | | | | | | | | |

Ghi chú: (1) H_{cb}, H_{pc}, H_{đc}, TL_{cb}, ML_{ngày công}, CĐ_{ăn ca} và CĐ_{khác} theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH. Trong đó, H_{đc} được tính bình quân gia quyền theo từng loại lao động.

(2) Vùng áp dụng: địa bàn thuộc vùng I, II, III, IV được thực hiện theo địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định (từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, thực hiện theo Nghị định số 103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2014 của Chính phủ). Trường hợp sản phẩm dịch vụ do công ty thực hiện ở nhiều địa bàn thì ghi theo vùng chủ yếu (ví dụ: Sản phẩm A có Vùng áp dụng là II).

(3) Tên sản phẩm, dịch vụ ghi theo danh mục A và danh mục B quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)